

10. PREPOSITIONS OF PLACE II

A. LÝ THUYẾT THAM KHẢO

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
AT (ở, tại)	- Dùng để chỉ một địa điểm cụ thể. - Dùng trước tên một tòa nhà khi ta đề cập tới hoạt động/ sự kiện thường xuyên diễn ra trong đó. - Dùng chỉ nơi làm việc, học tập.	- At home, at work, at school, at college ... - At the cinema, at the station, at the airport, at the seaside, at the grocer's (tại cửa hàng tạp hóa), at the bus stop, at the office, at the top/ bottom... - At the beginning of...: vào lúc đầu của... - At the end of ...: vào lúc cuối của...
IN (ở trong)	- Vị trí bên trong 1 diện tích hay một không gian. - Dùng trước tên làng, thị trấn, thành phố, đất nước. - Dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi/ taxi. - Dùng chỉ phương hướng. - Một số cụm từ chỉ nơi chốn.	- In the living room, in the building, in the park, in a box, in a small room, in the countryside, in the world, in Oxford street - In Vietnam, in Ho Chi Minh city, ... - In a car, in a taxi - Lưu ý: in a car (trong xe hơi), nhưng by car (bằng xe hơi) - In the middle, in the back... - In the South, in the North...
On (trên, ở trên)	- Chỉ vị trí trên bề mặt. - Chỉ nơi chốn hoặc số tầng trong tòa nhà. - Phương tiện đi lại công cộng/ cá nhân. - Dùng trong cụm từ chỉ vị trí.	- On the table, on the wall, on the ground, ... - On the floor, on the farm... - On a bus, on a plan, on a bicycle... - On the left, on the right...

By/ next to/ beside (bên cạnh)	– Dùng để chỉ vị trí bên cạnh.	– By window, next to the car, beside the house...
Under (dưới, bên dưới)	– Dùng để chỉ vị trí bên dưới và có tiếp xúc bên dưới của bề mặt.	– Under the table...
Below (bên dưới)	– Dùng để chỉ vị trí bên dưới nhưng lại không có tiếp xúc bề mặt bên dưới.	– Below the surface...
Over (qua)	– Chỉ vị trí vượt qua một địa điểm nào đó.	– Over the bridge...
Above (bên trên)	– Chỉ vị trí phía trên nhưng có khoảng cách với bề mặt.	– Above my head...
Between (ở giữa).	– Dùng để diễn tả vị trí ở giữa 2 nơi, địa điểm nào đó nhưng tách biệt, cụ thể.	– Between the sea and the mountains...
Among (ở giữa)	– Dùng để diễn tả vị trí ở giữa nhưng địa điểm không thể xác định rõ ràng.	– Among the trees... Ví dụ: Tom is among the crowd.
Behind (đằng sau)	– Chỉ vật ở phía đằng sau.	– Behind the scenes... Ví dụ: I hung my raincoat behind the door
Across from/ opposite (đối diện)	– Chỉ vị trí đối diện với một vật thể nào đó.	– Across from the bookstore, opposite the bank...
In front of (phía trước)	– Dùng để chỉ vị trí ở phía trước nhưng không có giới hạn.	– In front of the mirror... Ví dụ: I hung my raincoat in front of the door.
Near, close to (ở gần)	– Dùng để chỉ vị trí ở gần trong một khoảng cách ngắn, cụ thể, nhất định.	– Near the front door, close to the table...
Inside (bên trong)	– Dùng để chỉ vị trí ở bên trong một vật nào đó.	– Inside the box...

Outside (bên ngoài)	– Dùng để chỉ vị trí vật ở bên ngoài một vật nào đó.	– Outside the house...
Round/ Around (xung quanh)	– Dùng để chỉ vật khi ở vị trí xung quanh một địa điểm khác.	– Around the park...

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP HAY GẶP:

IN	ON	AT
In a box	On the wall	At the corner
In a book	On the ceiling	At the bus stop
In the garden	On the door	At the door
In New York	On the floor	At the dentist's
In the mirror	On the menu	At a concert
In the picture	On the page	At a party
In Australia	On the radio/ TV	At work
In the world	On the river Thames	At university
in a park	on a bus	at school
in the world	on business	at the doctor's
in a street	on a train	at work
in a city/town	on a holiday	at Tom's (house)
in danger	on a plane	at the station
in the suburbs	on the phone	at the barber's
in a queue	on a ship	at a party
in the country	on the market	at a hairdresser's
in a prison	on a trip	at the airport
in an armchair	on the 1 st floor	at the lesson
in hospital	on a journey	at home
in a newspaper	on the ground	at the top of
in a hotel	on TV	at a college
in a picture	on the Moon	at the bottom of
in the sky	on the radio	at a conference
in a photograph	on the corner of	at the table

in a line	on the way	at university
in a car	on a surface	at the seaside
in the centre	on purpose	
in a taxi	on time	
in the basement	on the list	

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1. Chọn đáp án đúng.

1. Tim is **at/in** the party.
2. There are a lot of stars **on/in** the sky.
3. Liz lives **in/at** Rose Road.
4. He will be **at/on** the airport soon.
5. My friend is **at/in** the conference now.
6. Tom lives **at/on** the ground floor.
7. What have you found **in/on** the newspaper?
8. It is the biggest city **in/at** the world.
9. They are **in/on** business here.
10. You can see spots **in/on** the Moon.

Bài 2. Hoàn thành chỗ trống với in/on/at.

1. ____ a room	16. ____ the right
2. ____ a building	17. ____ the outskirts
3. ____ a garden	18. ____ the corner of a room
4. ____ a park	19. ____ the corner of a street
5. ____ the water	20. ____ the ground floor
6. ____ a row	21. ____ the suburbs
7. ____ a line	22. ____ the sky
8. ____ the bus-stop	23. ____ the list
9. ____ the cinema	24. ____ a dinner
10. ____ the end of the street	25. ____ the Opera House
11. ____ the top of the page	26. ____ this book
12. ____ the seaside	27. ____ the bottom of the page
13. ____ the ceiling	28. ____ the back of the class
14. ____ the floor	29. ____ the front of the class